

**NGHỊ QUYẾT**  
**Về việc bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2021**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH**  
**KHÓA XII, KỲ HỌP THỨ 3**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương, ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 15/6/2015;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Quyết định số 3909/QĐ-UBND ngày 09/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách năm 2021;*

*Căn cứ Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 15/12/2020 của Hội đồng nhân dân huyện Châu Thành về việc phê chuẩn dự toán ngân sách, phân bổ nhiệm vụ thu - chi ngân sách nhà nước năm 2021;*

*Xét Tờ trình số 416/TTr-UBND ngày 01/12/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành về việc bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2021; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Phê chuẩn số bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2021 cho các Phòng, ban, ngành huyện và bổ sung có mục tiêu cho Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn, số tiền **27.448.827.987 đồng** (Hai mươi bảy tỷ, bốn trăm bốn mươi triệu, tám trăm hai mươi bảy ngàn chín trăm tám mươi bảy đồng).

ĐVT: Đồng		
Số TT	Đơn vị	Số tiền
	<b>Tổng cộng (A+B)</b>	<b>27.448.827.987</b>
<b>A</b>	<b>Bổ sung thu hồi tạm ứng</b>	<b>21.830.200.000</b>
1	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện	21.830.200.000

<b>B</b>	<b>Bổ sung dự toán và bổ sung có mục tiêu năm 2021</b>	<b>5.618.627.987</b>
<b>I</b>	<b>Bổ sung dự toán cho Phòng, ban, ngành huyện</b>	<b>4.442.148.587</b>
1	Văn phòng Cấp ủy và HĐND-UBND huyện	288.096.790
2	Phòng Lao động - TBXH huyện	3.360.000.000
3	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	121.219.319
4	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	55.527.319
5	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	65.204.488
6	Phòng Giáo dục và Đào tạo	521.506.007
7	Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện	5.791.920
8	Hội Nông dân huyện	15.919.279
9	Ủy ban Mặt Trận Tổ quốc huyện	8.883.465
<b>II</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu cho UBND các xã, thị trấn</b>	<b>1.176.479.400</b>
1	UBND thị trấn Châu Thành	16.526.400
2	UBND xã Đa Lộc	332.285.800
3	UBND xã Mỹ Chánh	23.819.200
4	UBND Xã Thanh Mỹ	18.874.200
5	UBND xã Song Lộc	24.085.800
6	UBND xã Lương Hòa	20.964.000
7	UBND xã Lương Hòa A	94.445.600
8	UBND xã Nguyệt Hóa	46.216.400
9	UBND xã Hòa Thuận	27.310.800
10	UBND xã Hòa Lợi	50.198.700
11	UBND xã Phước Hảo	361.153.200
12	UBND xã Hưng Mỹ	18.229.200
13	UBND xã Hòa Minh	111.662.100
14	UBND xã Long Hòa	30.708.000

**\* Nguồn kinh phí bổ sung:**

- Ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu năm 2021: 25.731.563.000 đồng;
- Chi khác ngân sách (Kinh phí hỗ trợ một số chế độ chính sách và nhiệm vụ khác bố trí trong dự toán năm 2021): 626.217.360 đồng;

- Nguồn kết dư ngân sách huyện năm 2020 chuyển nguồn sang năm 2021 (nguồn cải cách tiền lương): 1.091.047.627 đồng.

(Kèm theo Phụ lục chi tiết)

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân huyện tổ chức triển khai, thực hiện đúng theo quy định của pháp luật; Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện khóa XII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 17 tháng 12 năm 2021./.

**Nơi nhận:**

- TT. HĐND, UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- TT. HU, TT. HĐND huyện;
- UBNDTTQ, UBND huyện;
- ĐB HĐND huyện;
- TT. HĐND, UBND xã, thị trấn;
- Phòng TC-KH, KBNN huyện;
- LĐVP, NCKT;
- Lưu: VT.



**CHỦ TỊCH**

**Huỳnh Công Lập**



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
HUYỆN CHÂU THÀNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ BỔ SUNG DỰ TOÁN VÀ BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NĂM 2021**

(Kèm theo Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của Hội đồng nhân dân huyện Châu Thành)

Số TT	Tên đơn vị  Nội dung	Nguồn kinh phí bổ sung			
		Tổng số	Kinh phí hỗ trợ một số chế độ chính sách và nhiệm vụ khác (bổ trí trong dự toán năm 2021)	Tình bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện năm 2021	Nguồn kết dư ngân sách huyện (nguồn cải cách tiền lương)
	<b>TỔNG CỘNG A+B</b>	<b>27.448.827.987</b>	<b>626.217.360</b>	<b>25.731.563.000</b>	<b>1.091.047.627</b>
<b>A</b>	<b>Bổ sung dự toán để thu hồi tạm ứng</b>	<b>21.830.200.000</b>	<b>0</b>	<b>21.830.200.000</b>	<b>0</b>
<b>I</b>	<b>Các phòng, ban ngành huyện</b>	<b>21.830.200.000</b>	<b>0</b>	<b>21.830.200.000</b>	<b>0</b>
<b>1</b>	<b>Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện</b>	<b>21.830.200.000</b>		<b>21.830.200.000</b>	
	Kinh phí thực hiện hỗ trợ các đối tượng bị ảnh hưởng Covid-19	21.830.200.000		21.830.200.000	
<b>B</b>	<b>Bổ sung dự toán cho các Phòng, ban, ngành huyện và bổ sung có mục tiêu cho UBND các xã, thị trấn</b>	<b>5.618.627.987</b>	<b>626.217.360</b>	<b>3.901.363.000</b>	<b>1.091.047.627</b>
<b>I</b>	<b>Các phòng, ban ngành huyện</b>	<b>4.442.148.587</b>	<b>77.464.960</b>	<b>3.901.363.000</b>	<b>463.320.627</b>
<b>1</b>	<b>Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện</b>	<b>3.360.000.000</b>	<b>0</b>	<b>3.360.000.000</b>	<b>0</b>
	Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ (80%)	3.360.000.000	0	3.360.000.000	
<b>2</b>	<b>Văn phòng Cấp ủy và HĐND-UBND Huyện</b>	<b>288.096.790</b>	<b>28.464.960</b>	<b>0</b>	<b>259.631.830</b>
	Kinh phí chế độ chính sách cho thôi việc theo Nghị định số 46/2010/NĐ-CP ngày 27/4/2010 của Chính phủ	28.464.960	28.464.960		0
	Kinh phí chênh lệch lương do tăng hệ số	259.631.830			259.631.830
<b>3</b>	<b>Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên</b>	<b>121.219.319</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>121.219.319</b>
	Kinh phí chênh lệch lương do tăng hệ số	121.219.319			121.219.319
<b>4</b>	<b>Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</b>	<b>55.527.319</b>	<b>49.000.000</b>	<b>0</b>	<b>6.527.319</b>
	Kinh phí chênh lệch lương do tăng hệ số	6.527.319		0	6.527.319
	Kinh phí bổ sung sửa chữa cơ quan phục vụ cảnh quang đoàn Trung Ương kiểm tra nông thôn mới	49.000.000	49.000.000		0
<b>5</b>	<b>Phòng Kinh tế và Hạ tầng</b>	<b>65.204.488</b>	<b>0</b>	<b>25.125.000</b>	<b>40.079.488</b>



Số TT	Tên đơn vị  Nội dung	Nguồn kinh phí bổ sung			
		Tổng số	Kinh phí hỗ trợ một số chế độ chính sách và nhiệm vụ khác (bổ trí trong dự toán năm 2021)	Tỉnh bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện năm 2021	Nguồn kết dư ngân sách huyện (nguồn cải cách tiền lương)
	Kinh phí chênh lệch lương do tăng hệ số	40.079.488			40.079.488
	Kinh phí phục vụ cho Ban Chỉ đạo Đề án hỗ trợ gia đình người có công với cách mạng khó khăn về nhà ở trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	25.125.000	0	25.125.000	
<b>6</b>	<b>Phòng Giáo dục và Đào tạo</b>	<b>521.506.007</b>	<b>0</b>	<b>516.238.000</b>	<b>5.268.007</b>
	Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế (Quyết định số 1782/QĐ-UBND ngày 30/8/2021 của UBND tỉnh)	516.238.000		516.238.000	
	Kinh phí chênh lệch lương do tăng hệ số	5.268.007			5.268.007
<b>7</b>	<b>Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện</b>	<b>5.791.920</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>5.791.920</b>
	Kinh phí chênh lệch lương do tăng hệ số	5.791.920			5.791.920
<b>8</b>	<b>Hội Nông dân huyện</b>	<b>15.919.279</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>15.919.279</b>
	Kinh phí chênh lệch lương do tăng hệ số	15.919.279		0	15.919.279
<b>9</b>	<b>Ủy ban Mặt Trận Tổ quốc huyện</b>	<b>8.883.465</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>8.883.465</b>
	Kinh phí chênh lệch lương do tăng hệ số	8.883.465			8.883.465
<b>II</b>	<b>Ủy ban nhân dân các xã thị trấn</b>	<b>1.176.479.400</b>	<b>548.752.400</b>	<b>0</b>	<b>627.727.000</b>
<b>1</b>	<b>UBND thị trấn Châu Thành</b>	<b>16.526.400</b>	<b>16.526.400</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	Kinh phí thực hiện điều tra, rà soát hộ có mức sống trung bình, hộ có thu nhập khá, giàu năm 2021	16.526.400	16.526.400		
<b>2</b>	<b>UBND xã Đa Lộc</b>	<b>332.285.800</b>	<b>44.558.800</b>	<b>0</b>	<b>287.727.000</b>
	Kinh phí thực hiện điều tra, rà soát hộ có mức sống trung bình, hộ có thu nhập khá, giàu năm 2021	24.558.800	24.558.800		
	Kinh phí thực hiện Nghị định 76/2019/NĐ-CP ngày 8/10/2019 của Chính phủ	287.727.000	0	-	287.727.000
	Kinh phí thực hiện diễn tập QP	20.000.000	20.000.000		
<b>3</b>	<b>UBND xã Mỹ Chánh</b>	<b>23.819.200</b>	<b>23.819.200</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	Kinh phí thực hiện điều tra, rà soát hộ có mức sống trung bình, hộ có thu nhập khá, giàu năm 2021	23.819.200	23.819.200		
<b>4</b>	<b>Xã Thanh Mỹ</b>	<b>18.874.200</b>	<b>18.874.200</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	Kinh phí thực hiện điều tra, rà soát hộ có mức sống trung bình, hộ có thu nhập khá, giàu năm 2021	18.874.200	18.874.200		
<b>5</b>	<b>Xã Song Lộc</b>	<b>24.085.800</b>	<b>24.085.800</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

Số TT	Tên đơn vị  Nội dung	Nguồn kinh phí bổ sung			
		Tổng số	Kinh phí hỗ trợ một số chế độ chính sách và nhiệm vụ khác (bổ trí trong dự toán năm 2021)	Tính bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện năm 2021	Nguồn kết dư ngân sách huyện (nguồn cải cách tiền lương)
	Kinh phí thực hiện điều tra, rà soát hộ có mức sống trung bình, hộ có thu nhập khá, giàu năm 2021	24.085.800	24.085.800		
<b>6</b>	<b>UBND xã Lương Hòa</b>	<b>20.964.000</b>	<b>20.964.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	Kinh phí thực hiện điều tra, rà soát hộ có mức sống trung bình, hộ có thu nhập khá, giàu năm 2021	20.964.000	20.964.000		
<b>7</b>	<b>Xã Lương Hòa A</b>	<b>94.445.600</b>	<b>94.445.600</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	Kinh phí thực hiện điều tra, rà soát hộ có mức sống trung bình, hộ có thu nhập khá, giàu năm 2021	19.588.000	19.588.000		
	Kinh phí chi trả trợ cấp một lần Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh	74.857.600	74.857.600		
<b>8</b>	<b>UBND xã Nguyệt Hóa</b>	<b>46.216.400</b>	<b>46.216.400</b>	<b>0</b>	
	Kinh phí thực hiện điều tra, rà soát hộ có mức sống trung bình, hộ có thu nhập khá, giàu năm 2021	14.883.800	14.883.800		
	Kinh phí chi trả trợ cấp một lần Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh	31.332.600	31.332.600		
<b>9</b>	<b>UBND xã Hòa Thuận</b>	<b>27.310.800</b>	<b>27.310.800</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	Kinh phí thực hiện điều tra, rà soát hộ có mức sống trung bình, hộ có thu nhập khá, giàu năm 2021	27.310.800	27.310.800		
<b>10</b>	<b>UBND xã Hòa Lợi</b>	<b>50.198.700</b>	<b>50.198.700</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	Kinh phí thực hiện điều tra, rà soát hộ có mức sống trung bình, hộ có thu nhập khá, giàu năm 2021	24.257.800	24.257.800		
	Kinh phí chi trả trợ cấp một lần Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh	25.940.900	25.940.900		
<b>11</b>	<b>UBND xã Phước Hào</b>	<b>361.153.200</b>	<b>21.153.200</b>	<b>0</b>	<b>340.000.000</b>
	Kinh phí lát sân Ủy ban nhân dân xã Phước Hào	340.000.000			340.000.000
	Kinh phí thực hiện điều tra, rà soát hộ có mức sống trung bình, hộ có thu nhập khá, giàu năm 2021	21.153.200	21.153.200		
<b>12</b>	<b>UBND xã Hưng Mỹ</b>	<b>18.229.200</b>	<b>18.229.200</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	Kinh phí thực hiện điều tra, rà soát hộ có mức sống trung bình, hộ có thu nhập khá, giàu năm 2021	18.229.200	18.229.200		
<b>13</b>	<b>UBND xã Hòa Minh</b>	<b>111.662.100</b>	<b>111.662.100</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	Kinh phí thực hiện điều tra, rà soát hộ có mức sống trung bình, hộ có thu nhập khá, giàu năm 2021	25.401.600	25.401.600		



